KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BMD)

CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-**

DT thuần *2023*
95.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.60| 0.7%

LN thuần *2023*
8.10 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.02| -0.2%

LN sau thuế *2023*
6.04 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.03| 0.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
8.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE *2023*
16.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,348 - 14,115
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	2,753,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.14)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

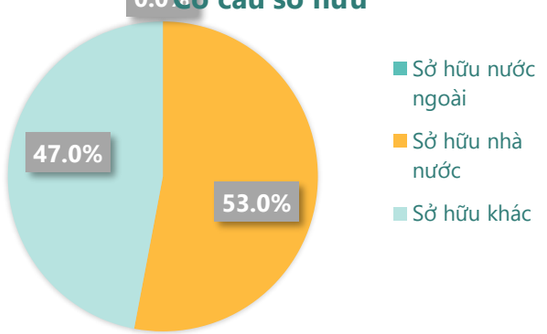

Cơ cấu cổ đông

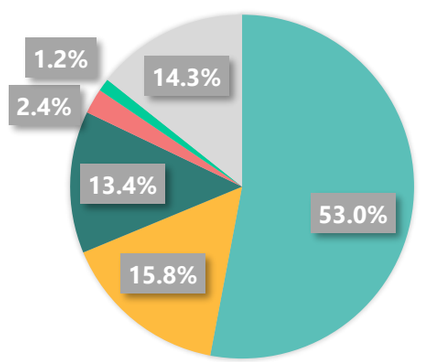

- UBND Tỉnh Bình Thuận
- Lê Quang Huy (Thành viên HĐQT)
- Phan Thị Na
- Trà Thị Thành (Thành viên HĐQT)
- Lê Thị Thanh Thủy (Thành viên HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

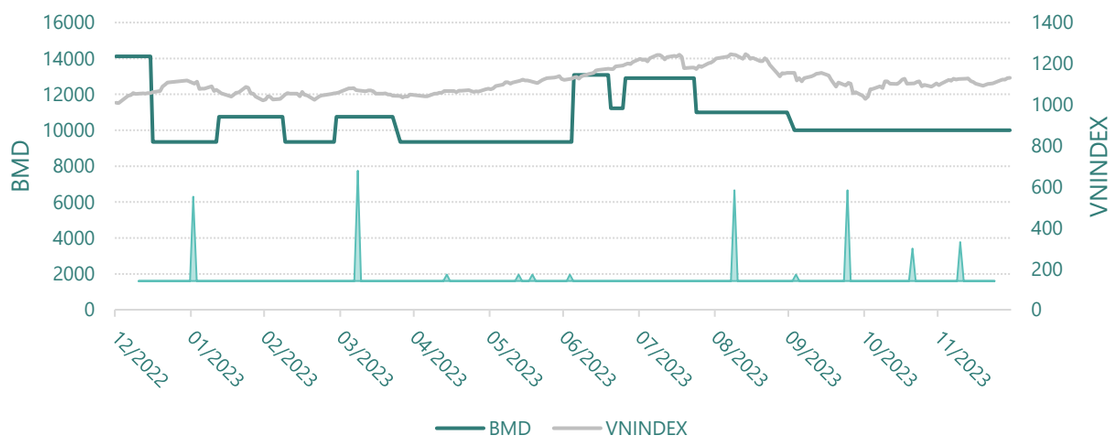

Kết quả kinh doanh **BMD** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **95.23** tỷ đồng **tăng 0.69%**, lợi nhuận sau thuế đạt 6.04 tỷ đồng **tăng 0.45%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

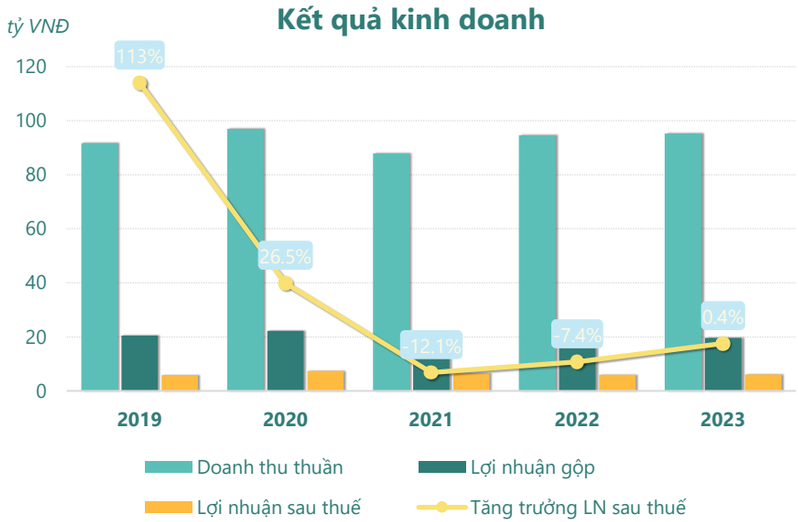

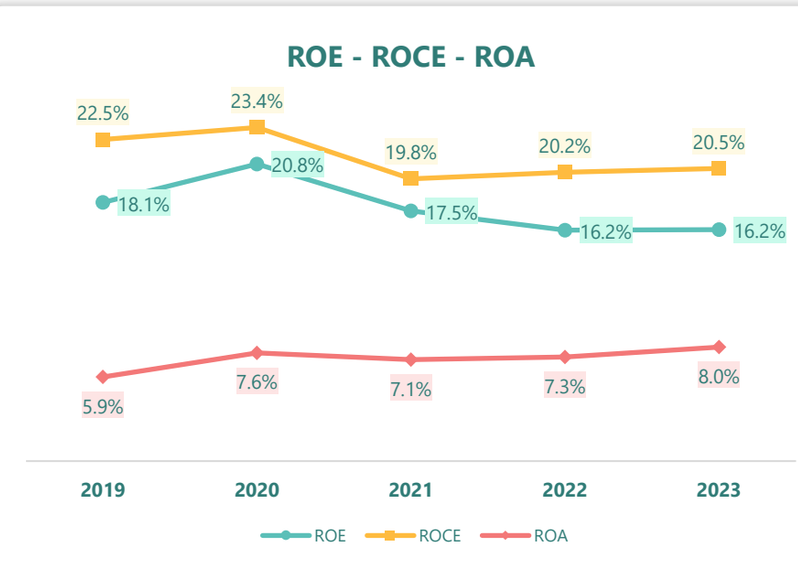

Năm **2023**, **BMD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.10** tỷ đồng, **giảm đi 0.02** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.33 tỷ đồng) là 0.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.03** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **11.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.44** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BMD năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

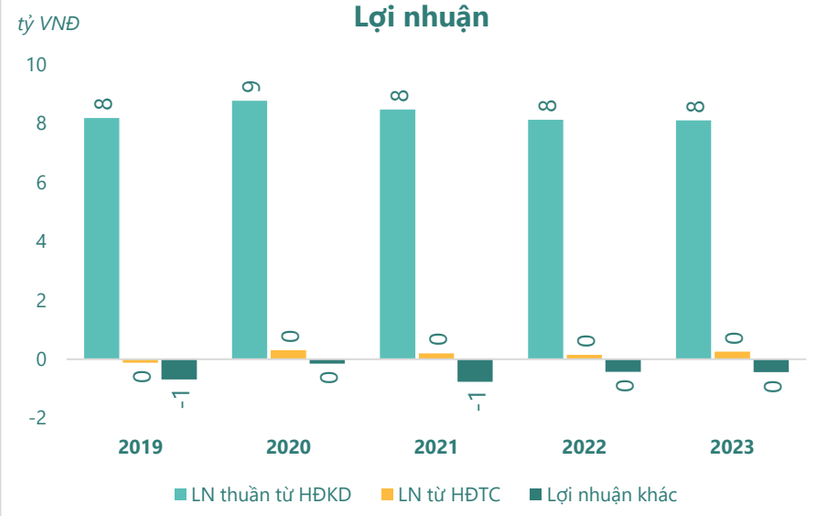

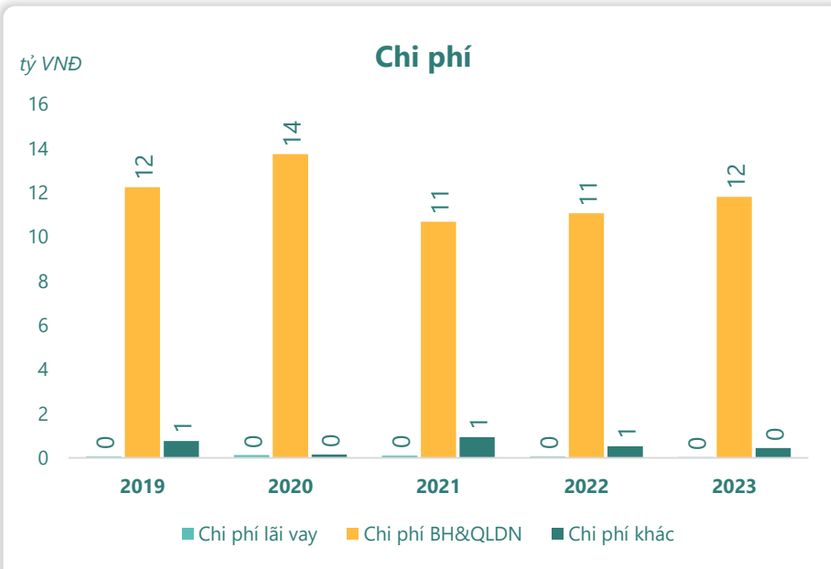

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

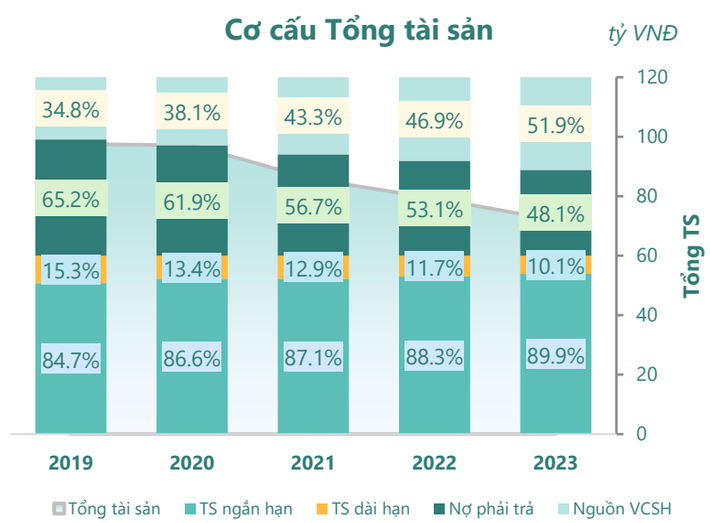

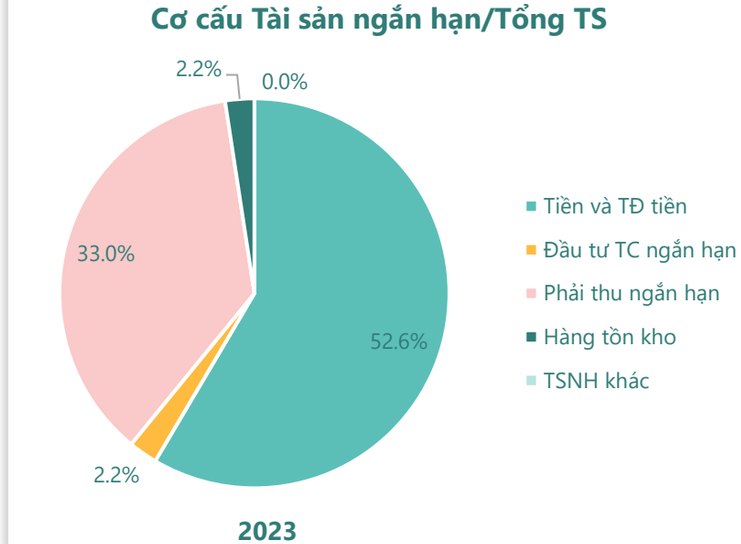

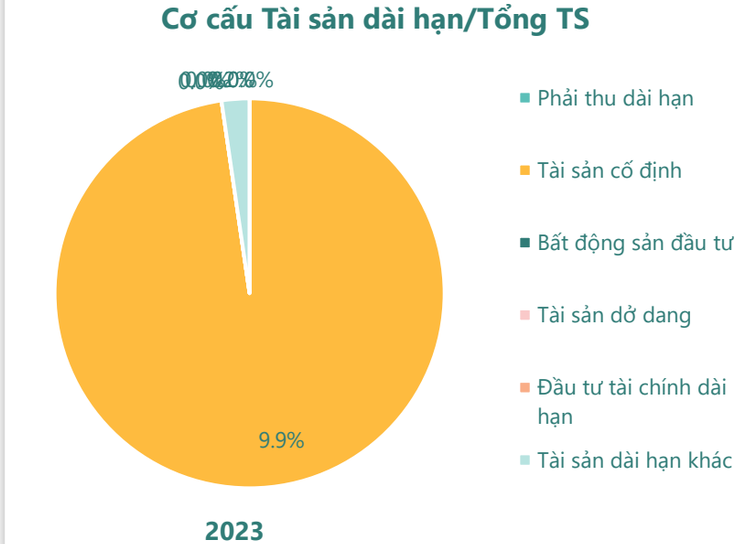

Tổng tài sản của **BMD** năm 2023 đạt **71.89** tỷ đồng, giảm **9.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BMD năm 2023 giảm **7.73%** so với năm trước, đạt **64.61** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **7.29** tỷ đồng giảm **21.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.90%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

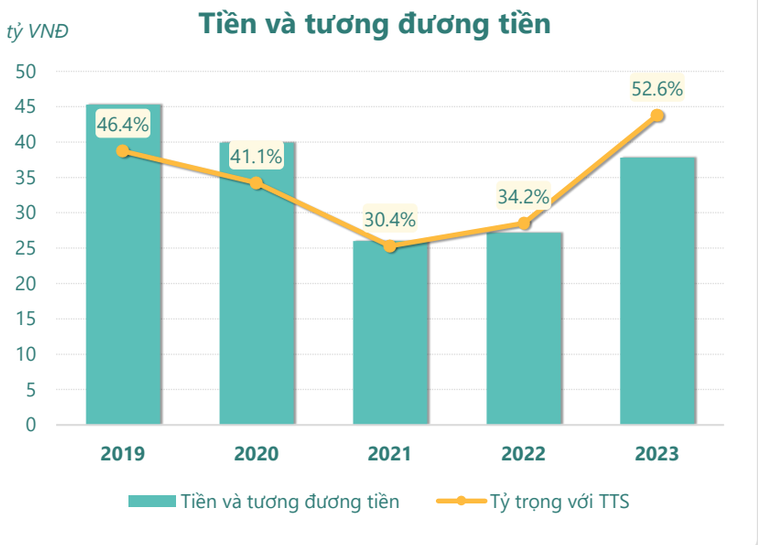

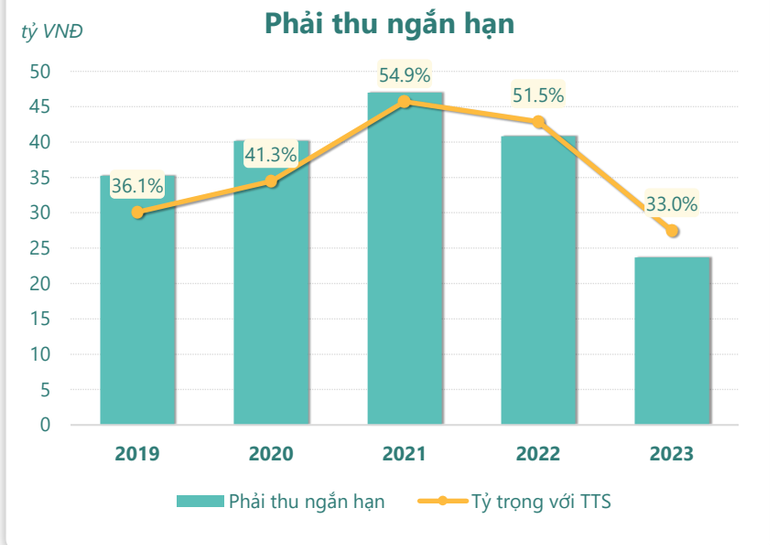

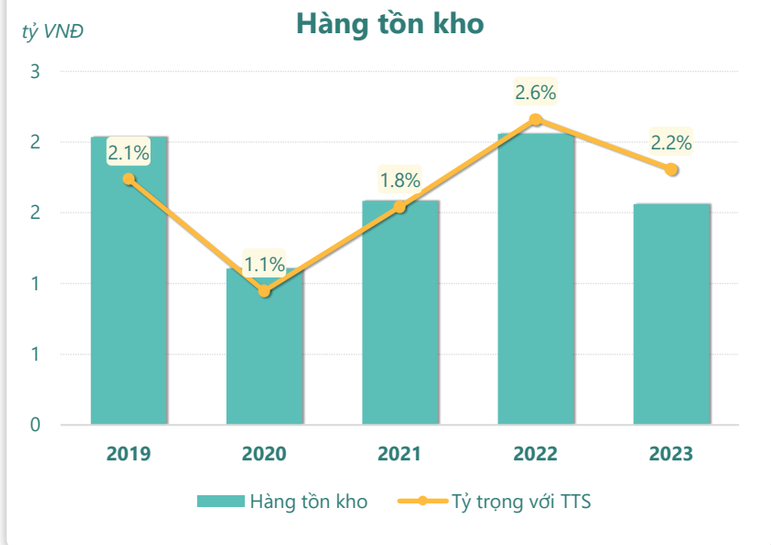

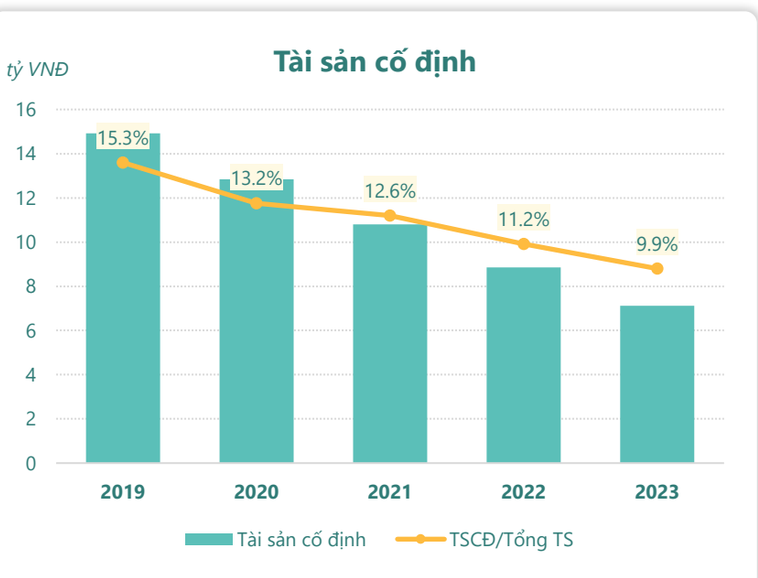

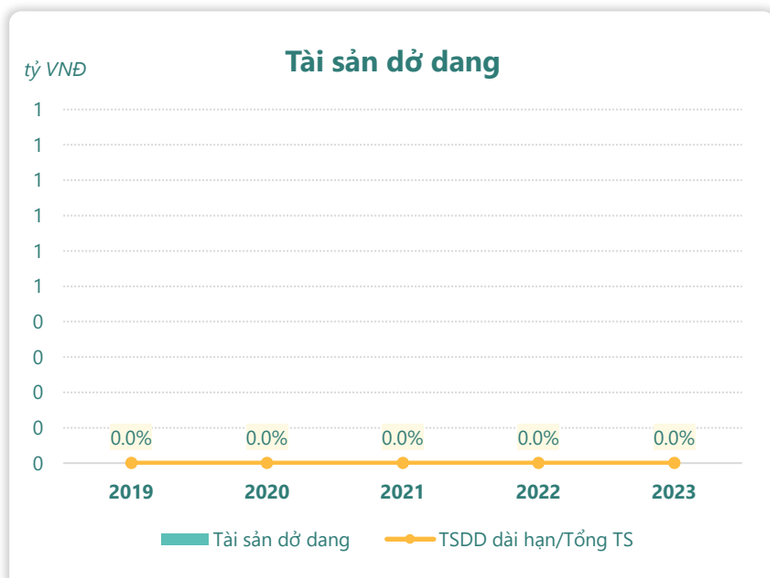

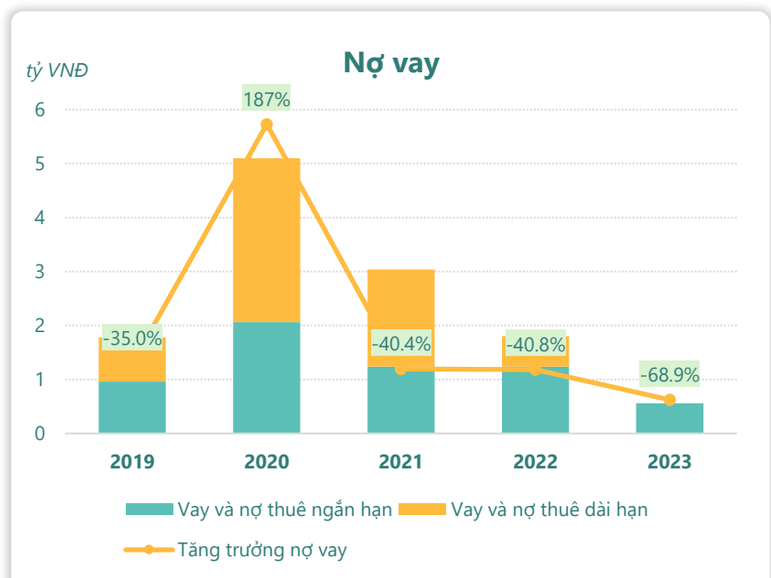

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

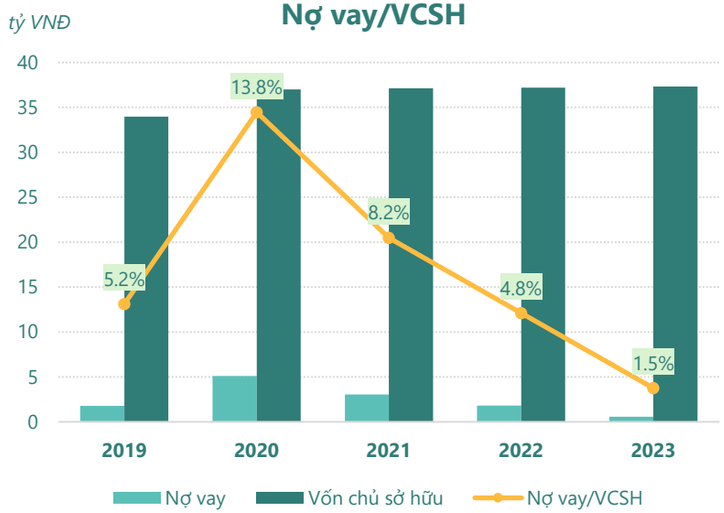

Chỉ số thanh khoản

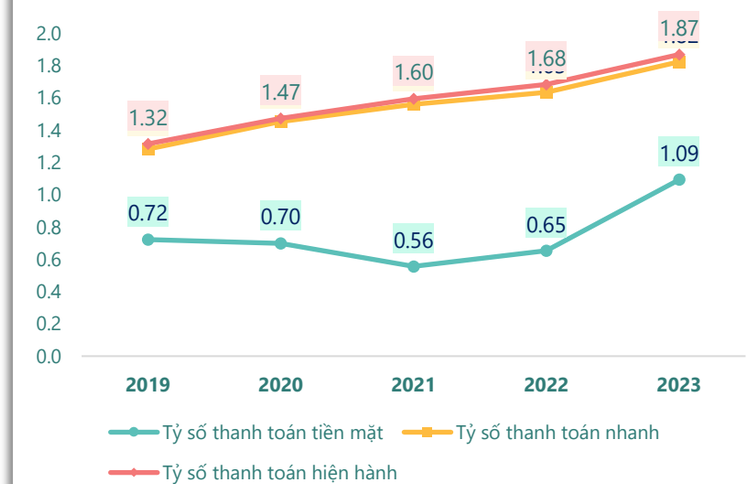

Vòng quay tài sản

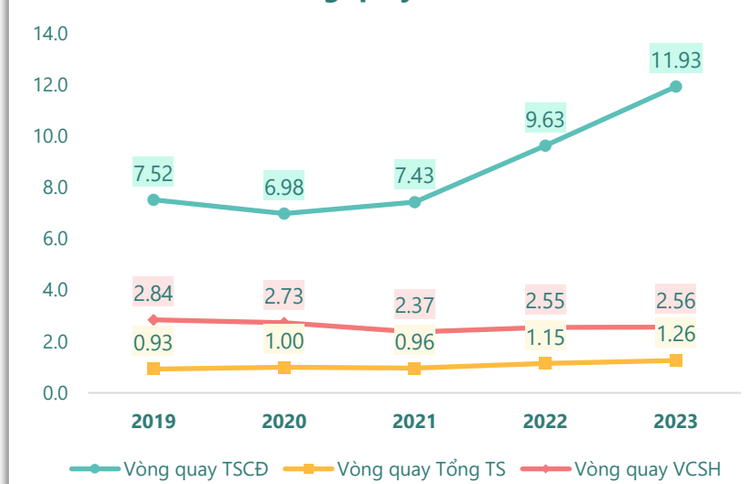

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

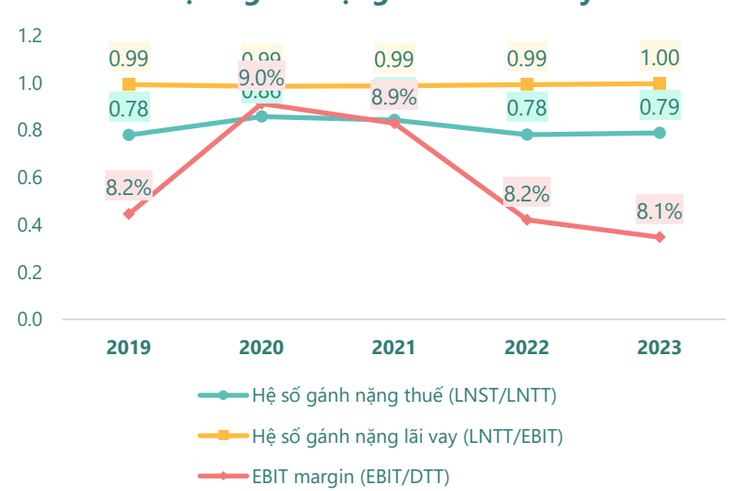

Vòng quay tài sản và ROE

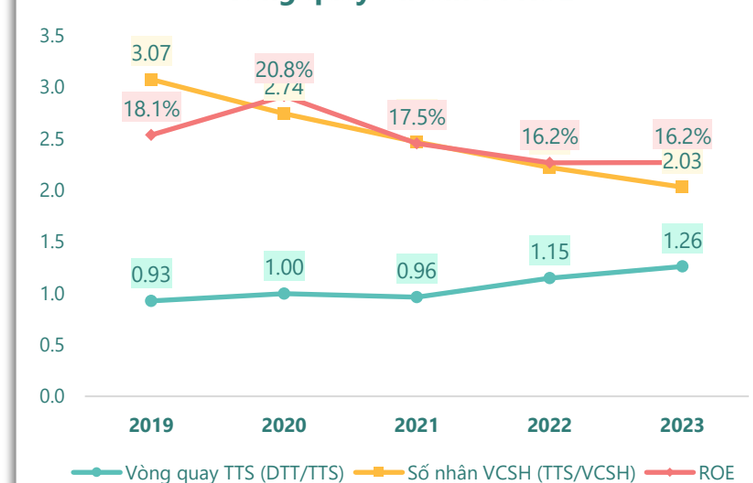

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

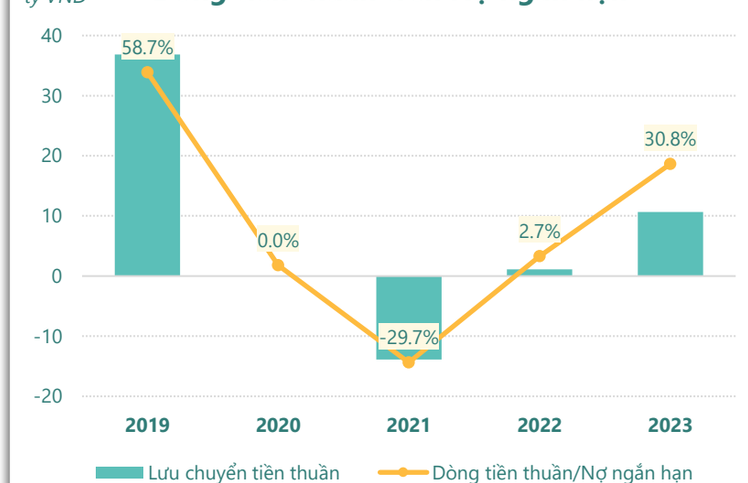

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**96.9**	**87.9**	**94.6**	**95.2**
Giá vốn hàng bán	74.7	68.9	75.5	75.6
Lợi nhuận gộp	**22.2**	**19.0**	**19.0**	**19.7**
Doanh thu HĐTC	0.52	0.30	0.21	0.29
Chi phí TC	0.22	0.10	0.06	0.03
Chi phí lãi vay	**0.13**	**0.10**	**0.06**	**0.03**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	10.7	11.1	11.8
LN thuần từ HĐKD	**8.77**	**8.47**	**8.12**	**8.10**
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.76	-0.43	-0.44
LN trước thuế	**8.62**	**7.70**	**7.70**	**7.67**
Lợi nhuận sau thuế	**7.38**	**6.49**	**6.01**	**6.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.38**	**6.49**	**6.01**	**6.04**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-12.4	4.81	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	3.39	0.30	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-4.87	-3.99	-3.72
Tiền đầu kỳ	0	39.9	26.0	27.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-13.9**	**1.13**	**10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	26.0	27.1	37.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**97.1**	**85.7**	**79.3**	**71.9**
Tài sản ngắn hạn	**84.2**	**74.6**	**70.0**	**64.6**
Tiền và tương đương tiền	39.9	26.0	27.1	37.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	0	1.55
Phải thu ngắn hạn	40.2	47.0	40.8	23.7
Hàng tồn kho	1.10	1.58	2.06	1.56
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**13.0**	**11.1**	**9.30**	**7.29**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	12.8	10.8	8.85	7.12
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.27	0.46	0.17
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**60.1**	**48.6**	**42.1**	**34.6**
Nợ ngắn hạn	**57.1**	**46.8**	**41.6**	**34.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.06	1.24	1.24	0.56
Phải trả người bán ngắn hạn	2.79	3.92	3.66	2.31
Nợ dài hạn	**3.04**	**1.80**	**0.56**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	3.04	1.80	0.56	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**37.0**	**37.1**	**37.2**	**37.3**
Vốn chủ sở hữu	**37.0**	**37.1**	**37.2**	**37.3**
Vốn điều lệ	27.5	27.5	27.5	27.5
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**